

Bản án số: 73 /2019/HN-ST
Ngày: 23-9-2019
V/v: “Hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – BẾN TRE**

Với Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đặng Mộng Tuyền.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Công Trung

2. Ông Nguyễn Văn Phước

- **Thư ký phiên Tòa:** Bà Giả Huệ Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Kim Chúc – Kiểm sát viên.

Ngày 23/9/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 405/2019/TLST - HN ngày 8 tháng 8 N 2019 về việc: “Hôn nhân và gia đình” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 96/2019/QĐXXST-HN ngày 11/9/2019 giữa các đương sự:

1/ *Nguyên đơn:* chị Trần Thị Huyền Th, sinh năm 2001; địa chỉ: ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

2/ *Bị đơn:* anh Lê Bé N, sinh năm 1996; địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

(Bị đơn Lê Bé N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 4/7/2019, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị Huyền Th trình bày:

Chị và anh Bé N cưới nhau vào ngày 24/9/2018, có tổ chức đám cưới nhưng đến nay không có đi đăng ký kết hôn, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi cưới 02 chị có bầu nên ở nhà với cha mẹ chồng, còn anh Bé N thì đi thành phố Hồ Chí Minh làm thuê. Trong quá trình chung sống thì cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc do bất đồng quan điểm hay cự cãi, anh Bé N không quan tâm lo lắng chăm sóc chị, anh còn la chửi chị và đuổi chị đi. Đến ngày 24/12/2018 thì chị về nhà cha mẹ chị sinh sống cho đến nay. Trong thời gian ly thân anh chị không hàn gắn được mà mâu thuẫn còn thêm nặng nề gây mất tình cảm lẫn nhau. Nay chị xác định tình cảm không còn nên yêu cầu Tòa án không công nhận chị và anh Bé N là vợ chồng.

Về con chung: có 01 con chung là Lê Trường Kh, sinh ngày 28/02/2019, hiện đang sống chung với anh Bé N. Khi tòa giải quyết cho chị với anh N không còn là vợ chồng thì chị để cho anh N tiếp tục nuôi con. Chị không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không có

Về nợ chung: không có.

Trong quá trình tố tụng bị đơn anh Lê Bé N trình bày:

Anh và chị Th qua tìm hiểu rồi yêu thương nhau và tiến tới hôn nhân, có tổ chức đám cưới vào ngày 24/9/2018, sau khi kết hôn chung sống có 3 tháng thì xảy ra mâu thuẫn nên đến nay chưa có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới thì chị Th ở nhà với cha mẹ anh, còn anh thì đi làm ở thành phố Hồ Chí Minh. Trong thời gian chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn cự cãi với nhau, nguyên nhân do vợ hay điện thoại cho anh khi điện thoại nói chuyện thì vợ chồng hay cự cãi với nhau trong điện thoại, khi cự cãi anh nóng tính thì có chửi vợ và có nói đuổi vợ đi, vậy là vợ bỏ đi về nhà cha mẹ. Đến tháng 2/2019 vợ sinh con anh có về thăm nuôi, có gửi tiền cho vợ lo cho con. Vợ sinh ra tháng thì gia đình anh có rước vợ con về nhưng về hơn nửa tháng thì mẹ vợ lên rước vợ, nói là về chơi lễ vài ngày chờ lên nhưng ở luôn không có chờ về. Sau đó anh xuống thăm vợ, gia đình vợ có lời lẽ nặng nề anh nên anh có nói lớn tiếng thì bị gia đình vợ đuổi không cho đến nhà nữa. Nay vợ nộp đơn ra Tòa yêu cầu tòa giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với anh thì anh đồng ý.

Về con chung: có 01 con chung là Lê Trường Kh, sinh ngày 28/02/ 2019 hiện đang sống chung với anh. Khi tòa giải quyết cho anh với chị Th không còn là vợ chồng thì anh xin tiếp tục nuôi con. Anh không yêu cầu chị Th cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không có

Về nợ chung: không có

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: Thẩm phán đã thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, cấp tổng đạt các văn bản cho đương sự, gửi thông báo thụ lý, hồ sơ đến Viện kiểm sát đúng quy định, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định về trình tự, thủ tục giải quyết của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS). Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã tiến hành thu thập chứng cứ theo Điều 97 BLTTDS nên thuộc trường hợp Viện kiểm sát phải tham gia phiên tòa theo quy định tại Điều 21 BLTTDS. Thẩm phán chấp hành đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định, đảm bảo cho các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình khi tham gia giải quyết vụ án nên đủ điều kiện đưa vụ án ra xét xử. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71, 72 BLTTDS.

- Về nội dung: chị Th và anh N chung sống với nhau vào năm 2018 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định. Đến đầu năm 2019, do bất đồng quan điểm nên hai bên phát sinh mâu thuẫn và hai bên không còn qua lại từ đầu năm 2019 đến

nay. Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, chị Th vẫn giữ nguyên yêu cầu không công nhận chị và anh Bé N là vợ chồng, anh Bé N cũng đồng ý. Do đó áp dụng khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Th. Về con chung có 01 con chung là Lê Trường Kh, sinh ngày 28/02/ 2019 hiện đang sống chung với anh Bé N, anh xin tiếp tục nuôi, anh không yêu cầu chị Th cấp dưỡng nuôi con; chị Th cũng đồng ý nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Tài sản chung không có. Nợ chung không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn Lê Bé N có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết xét xử vắng mặt nên HĐXX căn cứ vào điều 227, 228 BLTTDS xét xử vắng mặt bị đơn Bé N.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: chị Trần Thị Huyền Th và anh Lê Bé N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2018, nhưng không có đăng ký kết hôn. Do đó căn cứ vào khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình không được công nhận là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: 01 con chung là Lê Trường Kh, sinh ngày 28/02/ 2019 hiện đang sống chung với anh Bé N, anh xin tiếp tục nuôi con, anh không yêu cầu chị Th cấp dưỡng nuôi con; chị Th cũng đồng ý nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.3] Về tài sản chung: không có.

[2.4] Về nợ chung: Không có.

[3] Xét quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: chị Trần Thị Huyền Th phải nộp số tiền 300.000 đồng theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 14, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị Huyền Th. Tuyên bố không công nhận chị Trần Thị Huyền Th và anh Lê Bé N là vợ chồng.

2. Con chung: anh Lê Bé N có quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Lê Trường Kh, sinh ngày 28/02/ 2019. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Bé N không yêu cầu chị Th có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Chị Trần Thị Huyền Th có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở. Khi có nhu cầu, vì lợi ích của con chung hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Tài sản chung: Không có.

4. Nợ chung: không có.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Chị Trần Thị Huyền Th phải nộp số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0005037 ngày 01/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Do đó, án phí sơ thẩm, chị Th đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn biết có làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn Bé N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa phương nơi bị đơn cư trú, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm .

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- THADS huyện Ba Tri;
- UBND xã A;
- UBND xã P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đặng Mộng Tuyền